TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: 39/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25 tháng 9 năm 2020
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Bá Diễn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Bình và ông Nguyễn Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu- tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu- tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Chị Đ có mặt, anh H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn ngày 20/9/2006 trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký và được UBND xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng

nhận kết hôn (số 81, quyển 1/2006).

Vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do anh H không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, vay mượn tiền của nhiều người để tiêu xài cá nhân, chị đã phải nhiều lần đứng ra trả nợ cho anh H nhưng anh H cứ tiếp tục vay dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn. Từ đó dẫn tới vợ chồng không còn sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, mâu thẫu thường xuyên sảy ra, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Hiện tại, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình yêu thương không còn. Do vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Chị và anh H có hai con chung là Nguyễn Hiệp L, sinh năm 02/3/1999 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 28/9/2006. Đối với cháu L đã thành niên có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chưa thành niên là cháu T thì chị yêu cầu Tòa án giao cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị và anh H không có nợ chung. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng.

- Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh Nguyễn Văn H nhưng anh H không gửi cho Tòa án ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị Đ và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ. Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập anh H đến Tòa án để lấy lời khai đối chất, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H không đến Tòa án làm việc. Do vậy không có lời trình bày của anh H.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Yêu cầu của chị Đ là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Đ được ly hôn với anh H và giao cho chị Đ trực tiếp nuôi cháu T, tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn H cư trú tại tổ 6, ấp 1, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai (thể hiện tại các bút lục 4,7, 8a, 27). Văn phòng Thừa phát lại trên cơ sở

ủy quyền của Tòa án đã cùng đại diện chính quyền địa phương đến nhà anh H để tống đạt "Thông báo về việc thụ lý vụ án", "Thông báo về việc thực hiện nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ" và "Giấy triệu tập" nhưng do anh H không nhận (thể hiện tại bút lục số 22) nên Văn phòng Thừa phát lại đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng này tại 03 địa điểm gồm: địa chỉ nơi anh H cư trú, trụ sở UBND xã T và trụ sở TAND huyện Vĩnh Cửu (thể hiện tại các bút lục số: 19, 20, 21). Nhưng anh H không có ý kiến trả lời, không gửi tài liệu, chứng cứ đến Tòa án và cũng không đến Tòa án làm việc như Tòa án đã yêu cầu. Tòa án tiếp tục tiến hành niêm yết "Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải" (thể hiện tại các bút lục số: 31, 32, 33, 34) nhưng anh H vẫn không đến Tòa án tham gia phiên họp. Do anh H đã được thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng vẫn không đến tham gia phiên họp, đồng thời chị Đ cũng có văn bản đề nghị không tiếp tục hòa giải nữa nên Tòa án đã lập biên bản ghi nhận việc không thể tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải được. Tòa án tiếp tục tiến hành tống đạt cho anh H bằng thủ tục niêm yết các văn bản gồm: "Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải", "Quyết định đưa vụ án ra xét xử" và "Quyết định hoãn phiên tòa" (thể hiện tại các bút lục số: 43, 44, 45, 46, 53, 54, 55) theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H, đồng thời trình bày vợ chồng có 02 con chung, trong đó có 01 con đã thành niên và 01 con chưa thành niên. Chị Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi con chưa thành niên là cháu Nguyễn Thị Thanh T, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Đ không yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng và cam đoan vợ chồng không có nợ chung. Các nội dung này đã được Tòa án ghi rõ trong các thông báo mà Tòa án đã cho niêm yết công khai nhưng anh H không có ý kiến phản đối, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở lời khai, lời trình bày của chị Đ và xác minh tại địa phương nơi anh H và chị Đ sinh sống thì thấy cuộc sống chung của anh H và chị Đ không có hạnh phúc, không có sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân

không đạt được. Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập anh H đến Tòa án gặp gỡ chị Đ để tiến hành hòa giải nhưng anh H không đến, cho thấy anh H không có thiện chí kêu gọi chị Đ trở về đoàn tụ. Do vậy, yêu cầu của chị Đ về việc xin ly hôn với anh H là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Con chung của chị Đ và anh H là cháu Nguyễn Hiệp L đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động. Còn cháu Nguyễn Thị Thanh T chưa đủ 18 tuổi, hiện đang ở với chị Đ. Chị Đ có chỗ ở và có thu nhập ổn định. Cháu T có nguyện vọng được ở với mẹ. Do vậy, giao cháu T cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do chị Đ không yêu cầu nên tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về nợ chung và tài sản chung: Chị Đ khai chị và anh H không có nợ chung. Chị Đ không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Anh H đã được Tòa án thông báo về các ý kiến, yêu cầu này của chị Đ nhưng không có ý kiến gì. Do vậy Tòa án không giải quyết về tài sản chung và nợ chung của anh H, chị Đ trong vụ án này.

[4] Về án phí ly hôn: Chị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Đ đã nộp.

[5] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử, có cơ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 119, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ. Chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 28/9/2006 cho chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Tạm thời anh Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được cản trở quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung của anh H.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, hoặc cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Đ phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Đ đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003920 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Như vậy, chị Đ đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

4. Chị Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H có quyền kháng cáo trong hạn thời 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án này theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- UBND xã T, huyện V; tỉnh Đồng Nai.
- Chi cục T.H.A. dân sự huyện Vĩnh Cửu;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Bá Diễn

Mẫu 52-DS